Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Kbang
Email: ubnd.kbang@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 17.12.2021 09:50:30 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN KBANG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 596 /BC-UBND	*Kbang, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

BÁO CÁO

Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí *(Viết tắt THTK, CLP)* ngày 26/11/2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ *"Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí"*;

Căn cứ Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Trung ương Đảng; quy định của Luật THTK, CLP số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Quyết định 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2021; Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, CLP năm 2021 của tỉnh Gia Lai;

UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch số 411/KH-UBND ngày 05/4/2021 *"Kế hoạch chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021"*;

Trong năm 2021, UBND huyện đã chỉ đạo, quán triệt và triển khai cho toàn thể cán bộ từ lãnh đạo các phòng ban, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức đoàn thể xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác thực hành TK, CLP của cơ quan, đơn vị mình để triển khai thực hiện có hiệu quả và tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng đài truyền thanh, truyền hình về công tác Thực hành tiết kiệm, Chống lãng phí.

UBND huyện Kbang báo cáo kỳ họp thứ tư - HĐND huyện khóa VIII kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 như sau:

I. Tình hình, kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, CLP:

Đánh giá kết quả đạt được theo từng lĩnh vực quy định trong Luật thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021 (đến ngày 30/11/2021):

- Tổng thu ngân sách tỉnh giao: 391.476 trđ, HĐND huyện giao tăng thêm từ nguồn kết dư ngân sách năm 2020 chuyển sang 2021 là 16.402,85 trđ, thực hiện đến 30/11/2021 là 404.766.375 ngđ, đạt 103,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 99,2% so với dự toán HĐND huyện giao *(Trong đó: ngân sách huyện 316.106.775 ngđ, đạt 95,3%; ngân sách xã 88.659.601 ngđ, đạt 116,6%)*. Ước thực hiện đến 31/12/2021 là 496.388.833 ngđ, đạt 126,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 121,7% so với dự toán HĐND huyện giao

- Ngân sách huyện, xã thực hiện chi theo đúng dự toán được UBND tỉnh, HĐND huyện giao, đảm bảo chi đúng định mức, chế độ, tiết kiệm kinh phí và phục vụ kịp thời các nhiệm vụ được giao; ưu tiên cho đầu tư phát triển nhất là vùng có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách:

STT	Nội dung	Năm 2021 (Trđ)
1	10% tiết kiệm chi Thường xuyên năm 2021 để thực hiện CCTL	6.142,00
2	Cắt giảm 50% chi hội nghị và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 để bổ sung nguồn dự phòng chi phòng chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ	2.673,78
-	Các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện	1.695,81
-	Các xã, thị trấn	977,97
3	KP cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được để lại, thu nghiệp vụ của các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ nộp vào Thu NSNN năm 2021	57,61
4	Kinh phí chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai thực hiện để bổ sung dự phòng ngân sách địa phương tập trung chi cho phòng chống dịch Covid-19	261,9
-	Các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện	138,5
-	Các xã, thị trấn	123,4
	TỔNG CỘNG	**9.135,29**

Tình hình giao quyền tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ:

- Tổng số cơ quan, đơn vị quản lý hành chính đã giao quyền tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP là 18/18 đạt tỷ lệ 100%. Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ là 18/18 đạt tỷ lệ 100%.

Từ ngày 01/01/2021 đến 08/12/2021 các cơ quan, đơn vị khoán theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP đã tiết kiệm chi thường xuyên giao trong năm của đơn vị để phân phối thu nhập cho cán bộ, công chức, với số tiền 682.713 ngđ *(Sáu trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm mười ba ngàn đồng).*

- Tổng số đơn vị sự nghiệp Văn hóa-TT-TH, Sự nghiệp giáo dục & ĐT, Sự nghiệp kinh tế đã giao quyền tự chủ theo Nghị định sô 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định sô 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ là 50/50 đơn vị đạt 100%.

- Số phương tiện đi lại:

+ Xe ô tô phục vụ công tác chung: Tổng số ô tô hiện có trên địa bàn thuộc các cơ quan thuộc huyện đang quản lý đến 08/12, gồm 03 chiếc (Văn phòng huyện uỷ 02 xe, Văn phòng HĐND-UBND 01 xe).

+ Xe ô tô chuyên dùng: 07 xe (Trung tâm văn hoá-TT huyện 01 xe; 01 xe của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX và BQL hạ tầng giao thông-đô thị 02 xe rác, 01 xe ô tô tải, 01 xe lu và 01 xe ban gạt).

+ Huyện giao kinh phí 1.900 trđ, cho 02 đơn vị để tiến hành mua xe ô tô trong năm 2021 là Văn phòng HĐND-UBND huyện và UBMT tổ quốc Việt Nam huyện: 02 đơn vị đang tiến hành mua xe ô tô theo quy định.

+ Xe mô tô, xe máy: 34 chiếc.

Các phương tiện như (mô tô, ô tô) được mua sắm từ thời điểm chưa có Luật Thực hành tiết kiệm, Chống lãng phí, phần lớn các phương tiện đã hết thời gian khấu hao; không mua sắm mới. Các đơn vị được trang bị phương tiện đi lại, đảm bảo đúng định mức, sử dụng phục cho công việc chung của đơn vị.

+ Đối với 01 chiếc xe lu và 01 chiếc xe ban gạt của BQL hạ tầng GT-ĐT:

Theo Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh, phê duyệt phương án sắp xếp đối với tài sản là xe ô tô trên địa bàn tỉnh: 02 chiếc xe trên được phê duyệt theo hình thức thanh lý: UBND huyện giao BQL Hạ tầng giao thông-ĐT lập thủ tục thanh lý đối với 02 tài sản là 01 xe San và 01 xe lu và báo cáo kết quả về UBND huyện khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công.

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công, thực hiện theo kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 và thực hiện nghiêm túc các Nghị định, văn bản hướng dẫn; Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án theo quy định.

- Triển khai nhanh công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công như: Tập trung bố trí vốn cho công trình hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án quan trọng; Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công gây thất thoát, lãng phí.

- Chống lãng phí, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án, thực hành tiết kiệm theo quy định của Chính phủ.

- Tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định của nhà nước đảm bảo tiến độ thực hiện dự án và thời hạn giải ngân, sử dụng vốn hiệu quả.

- Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với 100% kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn.

- Thực hiện nghiêm chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước, xử lý dứt điểm tình trạng tồn đọng quyết toán, xử lý đối với các địa phương chậm quyết toán dự án hoàn thành.

- Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công 2021 và lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 hiệu quả theo đúng chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng chính phủ.

4. Trong quản lý CTMT quốc gia và các chương trình mục tiêu:

- Thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu đã được phê duyệt đảm bảo hiệu quả; ưu tiên nguồn lực phát triển các làng đồng bào dân tộc thiểu số, khó khăn; hạn chế đến mức tối thiểu tình trạng trùng lặp, dàn trải, nâng cao trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý, thực hiện chương trình.

- Quản lý và sử dụng các nguồn vốn các chương trình MTQG theo đúng đối tượng, đảm bảo tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả, lồng ghép các chương trình để thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn huyện.

5. Trong quản lý, sử dụng tài sản công:

- Triển khai đồng bộ Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công và khai thác các nguồn lực từ tài sản công theo Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 87/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai.

- Đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ giao cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức phải được quản lý đúng định mức, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và bảo đảm Thực hành tiết kiệm. Nâng cao hiệu suất sử dụng nhà công vụ; có biện pháp, giải pháp xử lý đối với nhà công vụ sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng, ...

- Thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sau khi có quyết định phê duyệt của UBND tỉnh; thu hồi các diện tích nhà, đất sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy định của nhà nước, sai quy hoạch, lãng phí, kém hiệu quả, … và có phương án xử lý đúng quy định.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu qu, công khai minh bạch; mua sắm tài sản theo phương thức tập trung thuộc danh mục phải mua sắm tập trung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền và đúng định mức, tiêu chuẩn và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng, mua sắm ô tô, tài sản công theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định. Thực hiện sắp xếp, xử lý xe ô tô theo tiêu chuẩn định mức tại Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ và Quyết định 07/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh.

- Chỉ sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên kết trong các trường hợp được pháp luật quy định, có đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo theo các yêu cầu quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đấu giá khi bán, chuyển nhượng tài sản công.

- Thực hiện xử lý kịp thời tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật.

- Kịp thời xử lý, tổ chức bán đấu giá tài sản tịch thu xác lập quyền sở hữu toàn dân do Công an huyện, Hạt kiểm lâm huyện và Chi cục thi hành án dân sự huyện xử lý để bán đấu giá nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định.

6. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên:

- Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

- Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước và hệ sinh thái thủy sinh.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện Luật đất đai, quy hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về sử dụng đất.

- Tuyên truyền vận động sử dụng điện, nước tiết kiệm, hiệu quả từ đó hình thành thói quen sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Đưa ra các giải pháp thực hiện có hiệu quả đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó biến đổi khí hậu.

7. Trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

- Thực hiện rà soát, quản lý hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đảm bảo theo đúng Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22/10/2019 của UBTV quốc hội và Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

- Thực hiện minh bạch, công khai trong xây dựng thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

8. Trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động:

- Thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH trung ương đảng khóa XII, bảo đảm mục tiêu năm 2021 giảm được 10% so với biên chế giao năm 2015.

- Đã sắp xếp đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức cấp xã và giải quyết chế độ chính sách đối với những người dôi dư theo quy định tại Nghị định 34/2019/NĐ-Cp của Chính phủ và sau Đại hội đảng bộ cấp huyện, xã.

- Nâng cao năng lực, kỷ luật, đạo đức và thái độ thực thi pháp luật, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và trách nhiệm thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; xử lý

nghiêm các hành vi những nhiễu, tiêu cực và kiên quyết xử lý những cán bộ, công chức, viên chức trục lợi, cản trở, gây khó khăn cho doanh nghiệp, người dân.

- Thực hiện quản lý chặt chẽ thời giờ lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính. Thực hiện nghiêm các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa Thủ tục hành chính, hướng đến nền kinh tế số và xã hội số.

IV. Nhiệm vụ thực hành tiết kiệm, CLP trong năm 2022:

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 02/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK.CLP giai đoạn 2021-2025; Quyết định của UBND tỉnh về ban hành chương trình về thực hành TK, CLP giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai, UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện;

- Trong quản lý ngân sách nhà nước:

+ Tăng cường công tác Thu NSNN đảm bảo nguồn ngân sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thoát, gian lận thuế.

+ Kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng thống nhất quy trình, kiểm soát và thanh toán các khoản cho ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước; tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí, phân cấp, phân quyền, giao quyền tự chủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm của đơn vị. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu, kiểm soát chi. Quản lý điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ; thực hiện tiết kiệm triệt để toàn diện trên các lĩnh vực, nội dung chi, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Tăng cường công tác chỉ đạo việc thực hiện Cải cách hành chính của các cấp, các ngành gắn với THTK, CLP trong các lĩnh vực; Thực hiện việc hiện đại hóa quản lý hành chính nhà nước thông qua việc hoàn thiện và đẩy mạnh hoạt động của mạng thông tin điện tử hành chính, ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, đặc biệt trong các dịch vụ công để rút ngắn thời gian thực hiện, giảm nhân lực quản lý, giảm chi phí xã hội, …

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trong THTK,CLP đối với các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong toàn huyện. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THTK, CLP.

- Thực hiện đúng quy định của Luật đấu thầu trong việc mua sắm trang thiết bị tài sản đúng định mức, tiêu chuẩn; Thực hiện có hiệu quả các quy định của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn trong xây dựng cơ bản theo quy định.

- Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách của cấp huyện, xã, các đơn vị hành chính sự nghiệp từng năm. Đảm bảo công khai đầy đủ các bước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính; Các cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, ...

- Kết hợp chặt chẽ giữa việc thực hiện chương trình hành động, chống tham nhũng với chương trình hành động THTK, CLP, nhất là trong các lĩnh vực về đất đai, đầu tư XDCB, thu chi ngân sách, quản lý tài chính công.

- Triển khai thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ *"Về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị"*.

- Kiểm tra, đánh giá chất lượng và khai thác sử dụng các công trình đầu tư trên địa bàn huyện, tham mưu UBND huyện xử lý những trường hợp quản lý, sử dụng vốn, sử dụng công trình kém hiệu quả.

- Thực hiện công tác chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ trọng tâm là việc luân chuyển đội ngũ kế toán, địa chính các xã, thị trấn phù hợp với năng lực, chuyên môn, phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện THTK. CLP và kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2021 và nhiệm vụ năm 2022, Uỷ ban nhân dân huyện báo cáo để Hội đồng nhân dân huyện./.

Nơi nhận:
- Huyện uỷ (B/cáo);
- TT HĐND huyện;.
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa VIII;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu VT-VP-TH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

UBND HUYỆN KBANG

Phụ lục số 02

(Theo Thông tư 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của BTC)

PHỤ LỤC SỐ 02

Tổng hợp kết quả thực hành TK, CLP của các cơ quan, đơn vị HCSN, ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số 596 /BC-UBND ngày 10 /12/2021 của UBND huyện Kbang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng						
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**							
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	9.116	6.142	9.135	100,2	148,7	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:							Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*						toán được duyệt; mức khoán chi được
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*						
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	4.981	4.800	4.800	96,4	100,0	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	83					
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	1					
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	4					
4	**Các nội dung khác**							
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**							
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	35	34	34	97,1	100,0	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
2	**Tài sản khác**							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	6	1	1	16,7	100,0	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	**Các nội dung khác**							
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**							
1	**Trong đầu tư xây dựng**							
1.1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	dự án						
1.2	**Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:**	**triệu đồng**						Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	5.366	100	34	0,6	6,7	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	**Trụ sở làm việc**							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	117.043	117.043	117.043	100,0	100,0	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	**Nhà công vụ**							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	4.507	4.507	4.507	100,0	100,0	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	110					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	25					
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	**Các nội dung khác**							
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**							
1	**Quản lý, sử dụng đất**							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	**Các nội dung khác**							
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**							
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ						
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng						
3	**Các nội dung khác**							
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**							
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	Tiết kiệm điện	Kw/h						
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	121	12	12	9,9	100,0	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	5.366	100	34	0,6	6,7	
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*						
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*						
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*						
2.5	Các nội dung khác							
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	**Nợ phải thu khó đòi**							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						

UBND HUYỆN KBANG

PHỤ LỤC SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TK, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI TX DÙNG CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 596 /BC-UBND ngày 10 /12/2021 của UBND huyện)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**88**
A	**Một số chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên**	**60**	**48**
1	Chi sách, báo, tạp chí	8	8
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	8	8
3	Chi sử dụng điện	8	6
4	Chi xăng, dầu	8	6
5	Chi sử dụng nước	8	8
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	8	5
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	8	5
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	4	2
B	**Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)**	**40**	**40**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	15	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	40	40
C.	**Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên**		
1	Có khoản chi bị Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	

UBND HUYỆN KBANG

PHỤ LỤC SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TK, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI TX DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN 2021

(Kèm theo Báo cáo số 596 /BC-UBND ngày 10 /12/2021 của UBND huyện)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**96**
A	**Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)**	**30**	**30**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30
B	**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã**	**50**	**50**
I	**Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã**	**40**	**40**
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	40
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10	
II	**Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao**	**10**	**10**
-	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
-	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C	**Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**	**20**	**16**
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	8
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	6
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	6

PHỤ LỤC

PHÂN PHỐI THU NHẬP NĂM 2021 (Đến ngày 08/12/2021)

(Kèm theo Báo cáo số 536/BC-UBND ngày 10 /12/2021 của UBND huyện)

Stt	Tên đơn vị	Số tiền (1.000đ)	Ghi chú
I	**Đơn vị quản lý HCNN**	**682.713.063**	
1	Văn phòng HĐND huyện	21.990.000	
2	Văn phòng UBND huyện	103.400.000	
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	25.500.000	
4	Phòng Tư pháp	20.000.000	
5	Phòng Kinh tế & HT	18.000.000	
6	Phòng Tài chính - KH	27.500.000	
7	Phòng Giáo dục & ĐT	55.000.000	
8	Phòng Lao động - TB&XH	55.200.000	
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	9.415.000	
10	Thanh tra Huyện	20.000.000	
11	Phòng Dân tộc huyện	13.000.000	
12	Trung tâm BDCT	16.000.000	
13	Ủy ban mặt trận TQVN	42.000.000	
14	Huyện đoàn	18.000.000	
15	Huyện ủy Kbang	237.708.063	
II	**Các đơn vị sự nghiệp**	**0**	
	Tổng cộng (I+II)	**682.713.063**	